

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI
-----000-----



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY OF FORESTRY

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

Đồng Nai, 2024

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN
PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI
HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH
ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/ĐA-PHĐHLN-ĐT

Đồng Nai, ngày 03 tháng 6 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

2. Mã trường: LNS

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
-----	--------------------	-------------------	----------	---------------	--------------------

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.vnuf2.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/VNUF2/>;
<https://www.youtube.com/@vnuf2channel829/featured>;
<https://zalo.me/337155000134825050>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02516.578.999

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Sản xuất và chế biến		25	3	3	0
Công nghệ chế biến lâm sản	Đại học	25	3	3	100
Môi trường và bảo vệ môi trường		80	51	23	0

Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	30	21	5	100
Quản lý đất đai	Đại học	50	30	18	94.44
Du lịch sinh thái	Đại học	0	0	0	0
Thú y		80	120	99	0
Thú y	Đại học	80	120	99	95.83
Kiến trúc và xây dựng		30	14	0	0
Kiến trúc cảnh quan	Đại học	0	0	0	0
Thiết kế nội thất	Đại học	30	14	0	100
Kỹ thuật xây dựng	Đại học	0	0	0	0
Khoa học sự sống		0	0	4	0
Công nghệ sinh học	Đại học	0	0	4	100
Công nghệ kỹ thuật		25	20	0	0
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	25	20	0	0
Máy tính và công nghệ thông tin		25	35	0	0
Hệ thống thông tin	Đại học	25	35	0	0
Kinh doanh và quản lý		100	121	50	0
Quản trị kinh doanh	Đại học	40	52	22	95.45

Bất động sản	Đại học	0	0	0	0
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	20	16	0	0
Kế toán	Đại học	40	53	28	92.86
Khoa học tự nhiên		0	0	0	0
Khoa học môi trường	Đại học	0	0	0	0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		115	56	44	0
Chăn nuôi	Đại học	0	0	5	100
Khoa học cây trồng	Đại học	25	4	10	90
Bảo vệ thực vật	Đại học	25	16	10	100
Lâm sinh	Đại học	25	4	5	80
Quản lý tài nguyên rừng	Đại học	40	32	14	85.71
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		25	8	5	0
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	25	8	5	92
Tổng		505	428	228	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnuf2.edu.vn/vi/tuyen-sinh/tuyen-sinh-dai-hoc.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
-----	----------------	------------------------

		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023		x		Năm 2023, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh gồm 4 phương thức là (1) xét điểm thi THPT quốc gia, (2) xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (xét điểm học kỳ 1 năm lớp 12/ hoặc cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển và tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm THPT); (3) Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh; (4) Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT. - Phương thức 1 (mã 100): Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022. - Phương thức 2 (mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): xét điểm học kỳ 1 năm lớp 12/ hoặc cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển và tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm

					THPT - Phương thức 3 (mã 301): Xét tuyển thẳng theo định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh. - Phương thức 4 (mã 402): Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
2	Năm tuyển sinh 2022		x		Năm 2022, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh gồm 4 phương thức là (1) xét điểm thi THPT quốc gia, (2) xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (xét điểm học kỳ 1 năm lớp 12/ hoặc cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển và tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm THPT); (3) Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh; (4) Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT. - Phương thức 1 (mã 100): Xét tuyển theo

					điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022. - Phương thức 2 (mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): xét điểm học kỳ 1 năm lớp 12/ hoặc cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển và tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm THPT - Phương thức 3 (mã 301): Xét tuyển thẳng theo định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh. - Phương thức 4 (mã 402): Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
--	--	--	--	--	---

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
1.1	Kế toán - Kiểm toán							
1.1.1	Kế toán	100	15	18	16	12	18	15

1.1.2	Kế toán	200	30	34	18	24	35	18
1.1.3	Kế toán	301	2	0	0	2	0	0
1.1.4	Kế toán	402	3	0	600	2	0	600
1.2	Kinh doanh							
1.2.1	Quản trị kinh doanh	100	15	12	16	12	18	15
1.2.2	Quản trị kinh doanh	200	30	26	18	24	35	18
1.2.3	Quản trị kinh doanh	301	2	0	0	2	0	0
1.2.4	Quản trị kinh doanh	402	3	0	600	2	0	600
1.3	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm							
1.3.1	Tài chính - Ngân hàng	100	0	0	0	6	5	15
1.3.2	Tài chính - Ngân hàng	200	0	0	0	12	11	18
1.3.3	Tài chính - Ngân hàng	301	0	0	0	1	0	0
1.3.4	Tài chính - Ngân hàng	402	0	0	0	1	0	600
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
2.1	Nông nghiệp							
2.1.1	Bảo vệ thực vật	100	9	1	15	8	3	15
2.1.2	Bảo vệ thực vật	200	18	8	18	15	13	18
2.1.3	Bảo vệ thực vật	301	1	0	0	1	0	0
2.1.4	Bảo vệ thực vật	402	2	0	600	1	0	600
2.1.5	Khoa học cây trồng	100	9	0	15	8	0	15
2.1.6	Khoa học cây	200	18	3	18	15	4	18

	trồng							
2.1.7	Khoa học cây trồng	301	1	0	0	1	0	0
2.1.8	Khoa học cây trồng	402	2	0	600	1	0	600
2.2	Lâm nghiệp							
2.2.1	Quản lý tài nguyên rừng	100	15	10	15	12	13	15
2.2.2	Quản lý tài nguyên rừng	200	30	21	18	24	19	18
2.2.3	Quản lý tài nguyên rừng	301	2	0	0	2	0	0
2.2.4	Quản lý tài nguyên rừng	402	3	0	600	2	0	600
2.2.5	Lâm sinh	100	9	2	15	8	2	15
2.2.6	Lâm sinh	200	18	4	18	15	2	18
2.2.7	Lâm sinh	301	1	0	0	1	0	0
2.2.8	Lâm sinh	402	2	0	600	1	0	600
3	Sản xuất và chế biến							
3.1	Khác							
3.1.1	Công nghệ chế biến lâm sản	100	9	0	15	8	1	15
3.1.2	Công nghệ chế biến lâm sản	200	18	2	18	15	2	18
3.1.3	Công nghệ chế biến lâm sản	301	1	0	0	1	0	0
3.1.4	Công nghệ chế biến lâm sản	402	2	0	600	1	0	600
4	Thú y							
4.1	Thú y							
4.1.1	Thú y	100	24	19	18	24	45	18
4.1.2	Thú y	200	48	71	20	48	75	20

4.1.3	Thú y	301	4	0	0	4	0	0
4.1.4	Thú y	402	4	0	600	4	0	600
5	Kiến trúc và xây dựng							
5.1	Kiến trúc và quy hoạch							
5.1.1	Thiết kế nội thất	100	9	3	15	9	6	15
5.1.2	Thiết kế nội thất	200	18	13	18	18	8	18
5.1.3	Thiết kế nội thất	301	1	0	0	1	0	0
5.1.4	Thiết kế nội thất	402	2	0	600	2	0	600
6	Môi trường và bảo vệ môi trường							
6.1	Quản lý tài nguyên và môi trường							
6.1.1	Quản lý đất đai	100	15	15	16	15	14	15
6.1.2	Quản lý đất đai	200	30	50	18	30	16	18
6.1.3	Quản lý đất đai	301	2	0	0	2	0	0
6.1.4	Quản lý đất đai	402	3	0	600	3	0	600
6.1.5	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	9	4	15	9	8	15
6.1.6	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	18	10	18	18	13	18
6.1.7	Quản lý tài nguyên và môi trường	301	1	0	0	1	0	0
6.1.8	Quản lý tài nguyên và môi trường	402	2	0	600	2	0	600
7	Máy tính và công nghệ thông tin							

7.1	Máy tính							
7.1.1	Hệ thống thông tin	100	0	0	0	8	11	15
7.1.2	Hệ thống thông tin	200	0	0	0	15	24	18
7.1.3	Hệ thống thông tin	301	0	0	0	1	0	0
7.1.4	Hệ thống thông tin	402	0	0	0	1	0	600
8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
8.1	Du lịch							
8.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	0	0	0	8	4	15
8.1.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	0	0	0	15	4	18
8.1.3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301	0	0	0	1	0	0
8.1.4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	402	0	0	0	1	0	600
9	Công nghệ kỹ thuật							
9.1	Quản lý công nghiệp							
9.1.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100	0	0	0	8	7	15
9.1.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200	0	0	0	15	13	18
9.1.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	301	0	0	0	1	0	0
9.1.4	Logistics và quản	402	0	0	0	1	0	600

	lý chuỗi cung ứng							
--	----------------------	--	--	--	--	--	--	--

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	2219/B GDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2020
2	Thiết kế nội thất	7580108	2219/B GDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	20/03/2019	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2219/B GDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2020
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2219/B GDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022

5	Lâm sinh	7620205	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1204/QĐ-ĐH-LN-ĐT	06/06/2022			Trường tự chủ QĐ	2023	2023
7	Khoa học cây trồng	7620110	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
8	Bất động sản	7340116	1193/QĐ-Đ-BGDĐT	03/05/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022
9	Chăn nuôi	7620105	35/QĐ-ĐH-LN-ĐT	10/01/2024			Trường tự chủ QĐ	2017	2022
10	Hệ thống thông tin	7480104	258/QĐ -BGDĐT	14/01/2008	1038//QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2023	2023
11	Khoa học môi trường	7440301	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2020

12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	320/QĐ - ĐHLN-ĐT	20/03/2023			Trường tự chủ QĐ	2023	2023
13	Bảo vệ thực vật	7620112	2219/B GDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
14	Du lịch sinh thái	7850104	95/QĐ-ĐHLN-ĐT	13/01/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022
15	Thú y	7640101	2219/B GDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
16	Công nghệ sinh học	7420201	2219/B GDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2020
17	Kế toán	7340301	2219/B GDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
18	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	2219/B GDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022

19	Quản lý đất đai	7850103	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
20	Quản trị kinh doanh	7340101	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	320/QĐ - BGDDT	24/01/2017	1038/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
22	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	1038/QĐ-BGDĐT	20/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnuf2.edu.vn/vi/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnuf2.edu.vn/vi/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc/3473-vnuf2-cong-bo-phuong-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2024.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnuf2.edu.vn/vi/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc/121-quy-dinh-moi-ve-che-do-thu-va-su-dung-le-phi-tuyen-sinh-dh-cd-va-tccn.html>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

¹ Thực hiện từ năm 2023

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Đối tượng tuyển sinh tại Phân hiệu Trường Đại học lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Phân hiệu): là học sinh đã tốt nghiệp bậc THPT và tương đương và đạt các tiêu chí xét tuyển của Phân hiệu Trường Đại học lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai theo từng phương thức xét tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

Năm 2024, Phân hiệu Trường Đại học lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai tuyển sinh theo các phương thức như sau:

- Phương thức 1 (mã 100): Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024.
- Phương thức 2 (mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): xét điểm học kỳ 1 năm lớp 12/ hoặc cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển và tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm THPT
- Phương thức 3: (mã 301): Xét tuyển thẳng theo định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh.
- Phương thức 4 (mã 402): Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2024.
- Phương thức 5 (mã 500): Xét tuyển theo phương thức riêng (Dành cho thí sinh xét tuyển hệ chuyên sâu Bác sỹ thú y)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	A00		C00		C15		D01	
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	A00	TO	C00	VA	C15	VA	D01	VA
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00		C00		C15		D01	
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá	2	A00		C00		C15		D01	

					tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển									
5	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	xét kết quả thi tốt nghị ệp thpt	8	A00		C00		C15		D01	
6	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	A00		C00		C15		D01	
7	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp	15	A00		C00		C15		D01	

					thpt (học bạ)									
8	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	A00		C00		C15		D01	
9	Đại học	7340301	Kế toán	100	xét kết quả thi tốt nghiệp thpt	12	A00		C00		C15		D01	
10	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	A00		C00		C15		D01	
11	Đại	7340301	Kế toán	200	Xét kết	24	A00		C00		C15		D01	

	học				quả học tập cấp thpt (học bạ)									
12	Đại học	7340301	Kế toán	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	A00		C00		C15		D01	
13	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp thpt (học bạ)	18	A00		A01		C15		D01	
14	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực,	2	A00		A01		C15		D01	

					đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển									
15	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	301	Xét tuyển thắng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	A00		A01		C15		D01	
16	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	100	xét kết quả thi tốt nghiep thpt	9	A00	TO	A01	TO	C15	VA	D01	VA
17	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	301	Xét tuyển thắng theo quy định của	1	A00		C00		C15		D01	

					Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
18	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	xét kết quả thi tốt nghệ thpt	6	A00	TO	C00	VA	C15	VA	D01	VA
19	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	Xét kết quả học tập cấp thpt (học bạ)	12	A00		C00		C15		D01	
20	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	A00		C00		C15		D01	

21	Đại học	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	100	xét kết quả thi tốt nghiệp thpt	5	A00	TO	A01	TO	C15	VA	D01	VA
22	Đại học	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	200	Xét kết quả học tập cấp thpt (học bạ)	8	A00		A01		C15		D01	
23	Đại học	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	A00		A01		C15		D01	
24	Đại học	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy	1	A00		A01		C15		D01	

					do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển									
25	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất	100	xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00	TO	A01	TO	C15	VA	D01	VA
26	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00		A01		C15		D01	
27	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	A00		A01		C15		D01	
28	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất	402	Sử dụng kết quả	1	A00		A01		C15		D01	

					thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển									
29	Đại học	7620105	Chăn nuôi	100	xét kết quả thi tốt nghệ thpt	6	A00	TO	B00	TO	C15	VA	D01	VA
30	Đại học	7620105	Chăn nuôi	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	A00		B00		C15		D01	

31	Đại học	7620105	Chăn nuôi	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	A00		B00		C15		D01	
32	Đại học	7620105	Chăn nuôi	200	Xét kết quả học tập cấp thpt (học bạ)	12	A00		B00		C15		D01	
33	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200	Xét kết quả học tập cấp thpt (học bạ)	8	A00		B00		C15		D01	
34	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy	1	A00		B00		C15		D01	

					do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển									
35	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	100	xét kết quả thi tốt nghiệp thpt	5	A00	TO	B00	TO	C15	VA	D01	VA
36	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	A00		B00		C15		D01	
37	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	100	xét kết quả thi tốt nghiệp thpt	8	A00	TO	B00	TO	C15	VA	D01	VA
38	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	Xét kết quả học	15	A00		B00		C15		D01	

					tập cấp thpt (học bạ)									
39	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	301	Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	A00		B00		C15		D01	
40	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	A00		B00		C15		D01	
41	Đại học	7620205	Lâm sinh	100	xét kết quả thi	5	A00	TO	B00	TO	C15	VA	D01	VA

					tốt nghiệp thpt									
42	Đại học	7620205	Lâm sinh	200	Xét kết quả học tập cấp thpt (học bạ)	8	A00		B00		C15		D01	
43	Đại học	7620205	Lâm sinh	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	A00		B00		C15		D01	
44	Đại học	7620205	Lâm sinh	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác	1	A00		B00		C15		D01	

					tổ chức để xét tuyển									
45	Đại học	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	200	Xét kết quả học tập cấp thpt (học bạ)	20	A00		C00		C15		D01	
46	Đại học	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	A00		C00		C15		D01	
47	Đại học	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	100	xét kết quả thi tốt nghiep thpt	11	A00	TO	C00	VA	C15	VA	D01	VA
48	Đại	7620211	Quản lý tài	301	Xét	3	A00		C00		C15		D01	

	học		nguyên rừng		tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
49	Đại học	7640101	Thú y	100	xét kết quả thi tốt nghiep thpt	30	A00	TO	B00	TO	C15	VA	D01	VA
50	Đại học	7640101	Thú y	200	Xét kết quả học tập cấp thpt (học bạ)	47	A00		B00		C15		D01	
51	Đại học	7640101	Thú y	301	Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	A00		B00		C15		D01	

					(Điều 8)									
52	Đại học	7640101	Thú y	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	A00		B00		C15		D01	
53	Đại học	7640101CS	Thú y	500	Phương thức xét tuyển khác	40	A00		B00		C15		D01	
54	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	A00	TO	C00	VA	C15	VA	D01	VA
55	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	12	A00		C00		C15		D01	

					(học bạ)									
56	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	A00		C00		C15		D01	
57	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	A00		C00		C15		D01	
58	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy	1	A00		C00		C15		D01	

					định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)									
59	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	A00		C00		C15		D01	
60	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	xét kết quả thi tốt nghị ệp thpt	8	A00	TO	C00	VA	C15	VA	D01	VA
61	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	Xét kết quả học tập cấp thpt	15	A00		C00		C15		D01	

					(học bạ)									
62	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	100	xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	A00	TO	C00	VA	C15	VA	D01	VA
63	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00		C00		C15		D01	
64	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	A00		C00		C15		D01	
65	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá	2	A00		C00		C15		D01	

					tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển										
--	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1.5. Ngưỡng đầu vào.

a. Xét tuyển theo điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

Tổ hợp môn xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Phân hiệu Trường Đại học lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.

b. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (mã 200)

- Đối với phương thức dùng kết quả học tập học kỳ 1 năm lớp 12

+ Bước 1: xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển): Tổng điểm trung bình chung học tập tổ hợp các môn học xét tuyển của học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 18,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

+ Bước 2: xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{Đ4}.$$

Trong đó:

+ ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển

+ ĐM1: Điểm Môn 1 của học kỳ 1 năm lớp 12

+ ĐM2: Điểm Môn 2 của học kỳ 1 năm lớp 12

+ ĐM3: Điểm Môn 3 của học kỳ 1 năm lớp 12

+ Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

- Đối với phương thức dùng kết quả học tập học cả năm lớp 12

+ Bước 1: xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển): Tổng điểm trung bình chung học tập tổ hợp các môn học xét tuyển của cả năm lớp 12 đạt từ 18,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

+ Bước 2: xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{Đ4}.$$

Trong đó:

+ ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển

+ ĐM1: Điểm Môn 1 của năm lớp 12

+ ĐM2: Điểm Môn 2 của năm lớp 12

+ ĐM3: Điểm Môn 3 của năm lớp 12

+ Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

- Đối với phương thức dùng kết quả học tập 3 năm học THPT (Lớp 10, lớp 11, lớp 12)

+ Bước 1: xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển): Tổng điểm trung bình chung học tập 3 năm (lớp 10, lớp 11, lớp 12) đạt từ 18,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

+ Bước 2: xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{Đ1} + \text{Đ2} + \text{Đ3}) + \text{Đ4}.$$

Trong đó:

+ ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển

+ Đ1: Điểm trung bình năm lớp 10

+ Đ2: Điểm trung bình năm lớp 11

+ Đ3: Điểm trung bình năm lớp 12

+ Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

c. Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng theo định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (**mã 301**): đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh.

d. Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực (mã 402)

Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh để xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: LNS
- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có.
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không có.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai nhận hồ sơ xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường, các đợt xét tuyển được công bố công khai trên Website của Trường tại địa chỉ <http://vnuf2.edu.vn/>, dự kiến như sau:

- a. *Xét tuyển kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT*, Xét tuyển theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Phân hiệu Trường Đại học lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai
- b. *Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ THPT), xét tuyển thẳng và xét theo kết quả đánh giá năng lực*, dự kiến gồm các đợt xét tuyển:

- Đợt 1: Nhận hồ sơ xét tuyển sớm từ ngày 01/3/2024 – 30/6/2024.
- Đợt bổ sung: Nhà trường sẽ công bố công khai trên trang thông tin tuyển sinh của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai.

1.7.2. Hình thức, điều kiện nhận hồ sơ tuyển sinh

- Hình thức nhận hồ sơ: thí sinh gửi hồ sơ qua đường bưu điện, nộp trực tiếp hoặc đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai tại địa chỉ <https://vnuf2.edu.vn/xettuyen/> và theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Điều kiện nhận hồ sơ tuyển sinh: Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai.

1.7.3. *Các điều kiện xét tuyển:* Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đầu vào của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

20.000 đồng/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT (Theo quy định của Bộ GDĐT).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Chương trình đào tạo chuẩn: Mức thu học phí bậc đào tạo đại học năm học 2023 - 2024 từ 1.200.000- 1.450.000 đồng/tháng
(Mức thu học phí theo Tín chỉ tùy theo ngành học từ 340.000 - 417.000 đồng/01 tín chỉ).

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Áp dụng mức trần thu học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định 97/2023/NĐ-CP sửa đổi ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Từ 01/7/2024-30/7/2024
2	Đợt Xét tuyển sớm	Từ 01/3/2024 - 30/6/2024
3	Đợt xét tuyển bổ sung	Từ 01/8/2024-31/12/2024

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Hình thức nhận hồ sơ: thí sinh gửi hồ sơ qua đường bưu điện, nộp trực tiếp hoặc đăng ký trực tuyến trên công thông tin của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai tại địa chỉ <https://vnuf2.edu.vn/xettuyen/> và theo quy định của Bộ GDĐT.

- Điều kiện nhận hồ sơ tuyển sinh: Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai.

- Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai cam kết giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong trường hợp rủi ro theo quy định của Pháp luật.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Ngoài việc đầu tư cơ sở vật chất đồng bộ phục vụ đào tạo, Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai đã ký kết biên bản hợp tác với nhiều doanh nghiệp, cơ quan trong đào tạo nguồn nhân lực trong tất cả các lĩnh vực, các ngành Nhà trường đang triển khai đào tạo. Trong quá trình đào tạo, sinh viên được thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp, được trả lương, khi tốt nghiệp được tuyển dụng và hỗ trợ giới thiệu việc làm sinh viên sau tốt nghiệp.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành đặc thù cao trong lĩnh vực Du lịch, Công nghệ thông tin, Nhà trường hợp tác nhiều doanh nghiệp lớn tạo điều kiện sinh viên trong quá trình đào tạo được thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp, được trả lương, khi tốt nghiệp được tuyển dụng và hỗ trợ giới thiệu việc làm sinh viên sau tốt nghiệp, cụ thể: các công ty trong lĩnh vực công nghệ thông tin, các doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch, tập đoàn CP Việt Nam, Công ty Cathay life Việt Nam, Viện điều tra quy hoạch rừng nam bộ, Công ty Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai, Viện điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Công ty cổ phần cao su Đồng Nai, Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai,...

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 19.543 triệu đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 23.319.000 đồng

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

Không

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ CĐ trở lên.

- Tuyển sinh đại học đối với người có bằng đại học (Văn bằng 2 đại học): Thí sinh đã tốt nghiệp đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai tuyển sinh theo phương thức xét kết quả học tập bậc THPT hoặc dựa trên kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7480104LTCQ1	Hệ thống thông tin	500	Phương thức xét tuyển khác	5	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	Bộ GDĐT	2017
2	Đại	7640101LTCQ1	Thú y	500	Phương	15	473/QĐ-	16/02/2017	Bộ GDĐT	2020

	học				thức xét tuyển khác		BGDĐT			
3	Đại học	7580108LTCQ1	Thiết kế nội thất	500	Phương thức xét tuyển khác	5	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017
4	Đại học	7850103LTCQ2	Quản lý đất đai	500	Phương thức xét tuyển khác	10	1742/QĐ-BGD&ĐT	19/01/2002	Bộ GDĐT	2013
5	Đại học	7640101LTCQ2	Thú y	500	Phương thức xét tuyển khác	10	473/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	Bộ GDĐT	2020
6	Đại học	7580108LTCQ3	Thiết kế nội thất	500	Phương thức xét tuyển khác	5	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017
7	Đại học	7480104LTCQ3	Hệ thống thông tin	500	Phương thức xét tuyển khác	5	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	Bộ GDĐT	2017
8	Đại học	7340301LTCQ3	Kế toán	500	Phương thức xét	5	1314/BGDĐT-GDĐH	20/03/2016	Bộ GDĐT	2016

					tuyển khác					
9	Đại học	7480104LTCQ2	Hệ thống thông tin	500	Phương thức xét tuyển khác	5	258/QĐ- BGDĐT	15/01/2008	Bộ GDĐT	2013
10	Đại học	7340301LTCQ1	Kế toán	500	Phương thức xét tuyển khác	10	4320/QĐ- BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010
11	Đại học	7850103LTCQ3	Quản lý đất đai	500	Phương thức xét tuyển khác	10	1314/BGDĐT- GDĐH	20/03/2016	Bộ GDĐT	2016
12	Đại học	7340301LTCQ2	Kế toán	500	Phương thức xét tuyển khác	10	588/QĐ- BGDĐT	11/02/2004	Bộ GDĐT	2013
13	Đại học	7850103LTCQ1	Quản lý đất đai	500	Phương thức xét tuyển khác	10	4031/QĐ- BGD&ĐT	28/09/2012	Bộ GDĐT	2012
14	Đại học	7580108LTCQ2	Thiết kế nội thất	500	Phương thức xét tuyển	5	2219/BGDĐT- GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017

					khác					
--	--	--	--	--	------	--	--	--	--	--

2.5. Ngưỡng đầu vào.

+ Căn cứ kết quả học tập bậc THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học, Nhà trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- Bước 1: xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Xét theo kết quả học tập bậc THPT năm lớp 10; lớp 11; lớp 12 (theo thang điểm 10) hoặc xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Bước 2: xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

+ Xét theo điểm học tập bậc THPT:

$$\text{ĐTT} = (\text{Đ1} + \text{Đ2} + \text{Đ3}) + \text{Đ4}.$$

Trong đó:

* ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn/bài thi xét tuyển;

* Đ1: Điểm TBC năm lớp 10

* Đ2: Điểm TBC năm lớp 11

* Đ3: Điểm TBC năm lớp 12

* Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

+ Xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$\text{ĐTT} = \text{Đ1} + \text{Đ2}.$$

Trong đó:

* ĐTT: Điểm trúng tuyển

* Đ1: Điểm TBC học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

* Đ2: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Thông tin cần thiết khác (mã số trường, mã số ngành,...) thí sinh xem trên cổng thông tin Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai.

- Các điều kiện phụ khi xét tuyển: Không có.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.7.1. Thời gian tuyển sinh

Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai xét tuyển liên tục mỗi 01 đợt/tháng, cụ thể:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01- 25 hàng tháng.
- Công bố kết quả xét tuyển: Trước ngày 25 hàng tháng.
- Thời gian nhập học: 10 ngày sau khi công bố kết quả xét tuyển.

2.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

a. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển:

- Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.
- Tuyển sinh đại học đối với người có bằng đại học (Văn bằng 2 đại học): Thí sinh đã tốt nghiệp đại học.

b. Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

2.7.3. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Không

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Mức thu học phí bậc đào tạo đại học năm học 2023 - 2024 từ 1.200.000- 1.450.000 đồng/tháng (Mức thu học phí theo Tín chỉ tùy theo ngành học từ 340.000 - 417.000 đồng/01 tín chỉ).

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Áp dụng mức trần thu học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định 97/2023/NĐ-CP sửa đổi ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển mỗi tháng 1 lần	Xét tuyển liên tục mỗi 01 đợt/tháng

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Không có

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnuf2.edu.vn/vi/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc/2965-thong-tin-tuyen-sinh-cac-bac-he-dao-cao-tao.html>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnuf2.edu.vn/vi/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc/2965-thong-tin-tuyen-sinh-cac-bac-he-dao-cao-tao.html>

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)


Lê Ngọc Diệp

Họ và tên: Lê Ngọc Diệp
Số điện thoại: 0982052522
Email: diepln.vnuf2@gmail.com

Ngày...03...tháng 6 năm 2024..

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Mai Hải Châu

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.



Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340301VLVH	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	5	4320/QĐ-BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010

2	Đại học	7580108VLVH	Thiết kế nội thất	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	5	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017
3	Đại học	7850103VLVH	Quản lý đất đai	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	5	4031/QĐ-BGD&ĐT	28/09/2012	Bộ GDĐT	2012
4	Đại học	7620112VLVH	Bảo vệ thực vật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	5	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017
5	Đại học	7620211VLVH	Quản lý tài nguyên rừng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	5	4320/QĐ-BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010
6	Đại học	7620205VLVH	Lâm sinh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	5	4320/QĐ-BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010

7	Đại học	7640101VLVH	Thú y	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	5	473/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	Bộ GDĐT	2020
---	---------	-------------	-------	-----	---------------------------------------	---	--------------	------------	---------	------

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Căn cứ kết quả học tập bậc THPT, Nhà trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- Bước 1: xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Xét theo kết quả học tập bậc THPT năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 (theo thang điểm 10).

- Bước 2: xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{Đ1} + \text{Đ2} + \text{Đ3}) + \text{Đ4}.$$

Trong đó:

+ ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn/bài thi xét tuyển;

+ Đ1: Điểm TBC năm lớp 10

+ Đ2: Điểm TBC năm lớp 11

+ Đ3: Điểm TBC năm lớp 12

+ Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Thông tin cần thiết khác (mã số trường, mã số ngành,...) thí sinh xem trên cổng thông tin Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai

- Các điều kiện phụ khi xét tuyển: Không có.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai xét tuyển liên tục mỗi 01 đợt/tháng, cụ thể:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01- 25 hàng tháng.
- Công bố kết quả xét tuyển: Trước ngày 25 hàng tháng.

- Thời gian nhập học: 10 ngày sau khi công bố kết quả xét tuyển.

2.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: tốt nghiệp THPT và tương đương.

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc tại các địa điểm liên kết đào tạo (đối với hệ VLVH).

2.7.3. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai.

1.8. Chính sách ưu tiên.

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Không

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí năm học 2023- 2024: Chương trình cử nhân: 1.500.000 đồng/tháng; Chương trình kỹ sư: 1.700.000 đồng/tháng.

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Áp dụng mức trần thu học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định 97/2023/NĐ-CP sửa đổi ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển mỗi tháng 1 lần	Xét tuyển liên tục mỗi 01 đợt/tháng

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Không có

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ CD trở lên.

- Tuyển sinh đại học đối với người có bằng đại học (Văn bằng 2 đại học): Thí sinh đã tốt nghiệp đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai tuyển sinh theo phương thức xét kết quả học tập THPT hoặc dựa trên kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7580108LTVL2	Thiết kế nội thất	500	Phương thức xét tuyển khác	3	2219/BGDĐT-GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017

2	Đại học	7620205LTVL3	Lâm sinh	500	Phương thức xét tuyển khác	5	1510/BGDĐT- GDĐH	07/04/2016	Bộ GDĐT	2016
3	Đại học	7640101LTVL2	Thú y	500	Phương thức xét tuyển khác	15	473/QĐ- BGDĐT	16/02/2017	Bộ GDĐT	2020
4	Đại học	7340301LTVL3	Kế toán	500	Phương thức xét tuyển khác	5	1314/BGDĐT- GDĐH	20/03/2016	Bộ GDĐT	2016
5	Đại học	7580108LTVL3	Thiết kế nội thất	500	Phương thức xét tuyển khác	2	2219/BGDĐT- GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017
6	Đại học	7620112LTVL2	Bảo vệ thực vật	500	Phương thức xét tuyển khác	5	2219/BGDĐT- GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017
7	Đại học	7850103LTVL2	Quản lý đất đai	500	Phương thức xét tuyển khác	10	1742/QĐ- BGD&ĐT	19/01/2002	Bộ GDĐT	2013
8	Đại học	7340301LTVL1	Kế toán	500	Phương	5	4320/QĐ-	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010

					thức xét tuyển khác		BGDĐT			
9	Đại học	7620205LTVL2	Lâm sinh	500	Phương thức xét tuyển khác	5	6268/QĐ- BGDĐT	31/12/2010	Bộ GDĐT	2013
10	Đại học	7640101LTVL1	Thú y	500	Phương thức xét tuyển khác	20	473/QĐ- BGDĐT	16/02/2017	Bộ GDĐT	2020
11	Đại học	7850103LTVL3	Quản lý đất đai	500	Phương thức xét tuyển khác	5	1314/BGDĐT- GDĐH	20/03/2016	Bộ GDĐT	2016
12	Đại học	7620205LTVL1	Lâm sinh	500	Phương thức xét tuyển khác	10	4320/QĐ- BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010
13	Đại học	7850103LTVL1	Quản lý đất đai	500	Phương thức xét tuyển khác	10	4031/QĐ- BGD&ĐT	28/09/2012	Bộ GDĐT	2012
14	Đại học	7620211LTVL1	Quản lý tài	500	Phương thức xét	20	4320/QĐ- BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010

			nguyên rừng		tuyển khác					
15	Đại học	7620211LTVL2	Quản lý tài nguyên rừng	500	Phương thức xét tuyển khác	10	4135/QĐ- BGDĐT	17/06/1995	Bộ GDĐT	2013
16	Đại học	7620112LTVL3	Bảo vệ thực vật	500	Phương thức xét tuyển khác	5	2219/BGDĐT- GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017
17	Đại học	7620211LTVL3	Quản lý tài nguyên rừng	500	Phương thức xét tuyển khác	5	1510/BGDĐT- GDĐH	07/04/2016	Bộ GDĐT	2016
18	Đại học	7580108LTVL1	Thiết kế nội thất	500	Phương thức xét tuyển khác	15	2219/BGDĐT- GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017
19	Đại học	7620112LTVL1	Bảo vệ thực vật	500	Phương thức xét tuyển khác	5	2219/BGDĐT- GDĐH	23/05/2017	Bộ GDĐT	2017
20	Đại học	7340301LTVL2	Kế toán	500	Phương thức xét tuyển	5	588/QĐ- BGDĐT	11/02/2004	Bộ GDĐT	2013

					khác					
--	--	--	--	--	------	--	--	--	--	--

2.5. Ngưỡng đầu vào.

Căn cứ kết quả học tập bậc THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học, Nhà trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- Bước 1: xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Xét theo kết quả học tập bậc THPT năm lớp 10, lớp 11; lớp 12 (theo thang điểm 10) hoặc xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.
- Bước 2: xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

+ Xét theo điểm học tập bậc THPT:

$$\text{ĐTT} = (\text{Đ1} + \text{Đ2} + \text{Đ3}) + \text{Đ4}.$$

Trong đó:

- * ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn/bài thi xét tuyển;
- * Đ1: Điểm TBC năm lớp 10
- * Đ2: Điểm TBC năm lớp 11
- * Đ3: Điểm TBC năm lớp 12
- * Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

+ Xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$\text{ĐTT} = \text{Đ1} + \text{Đ2}.$$

Trong đó:

- * ĐTT: Điểm trúng tuyển
- * Đ1: Điểm TBC học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học
- * Đ2: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Thông tin cần thiết khác (mã số trường, mã số ngành,...) thí sinh xem trên cổng thông tin Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

- Các điều kiện phụ khi xét tuyển: Không có.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai xét tuyển liên tục mỗi 01 đợt/tháng, cụ thể:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01- 25 hàng tháng.

- Công bố kết quả xét tuyển: Trước ngày 25 hàng tháng.

- Thời gian nhập học: 10 ngày sau khi công bố kết quả xét tuyển.

2.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

a. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển:

- Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.

- Tuyển sinh đại học đối với người có bằng đại học (Văn bằng 2 đại học): Thí sinh đã tốt nghiệp đại học.

b. Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc tại các địa điểm liên kết đào tạo (đối với hệ VLVH).

2.8. Chính sách ưu tiên.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Không

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí năm học 2023 – 2024: Chương trình cử nhân: 1.500.000 đồng/tháng; Chương trình kỹ sư: 1.700.000 đồng/tháng.

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Áp dụng mức trần thu học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định 97/2023/NĐ-CP sửa đổi ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển mỗi tháng 1 lần	Xét tuyển liên tục mỗi 01 đợt/tháng

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Không có

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa****1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.**

- Thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương.
- Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ CĐ trở lên.
- Tuyển sinh đại học đối với người có bằng đại học (Văn bằng 2 đại học): Thí sinh đã tốt nghiệp đại học.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340301TX	Kế toán	500	Phương thức xét tuyển khác	20	140/QĐ-ĐHLN-ĐT	14/02/2023	Trường Đại học Lâm nghiệp	2023

2	Đại học	7620205TX	Lâm sinh	500	Phương thức xét tuyển khác	20	140/QĐ-ĐHLN-ĐT	14/02/2023	Trường Đại học Lâm nghiệp	2023
---	---------	-----------	----------	-----	----------------------------	----	----------------	------------	---------------------------	------

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên. Căn cứ kết quả học tập bậc THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học, Nhà trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- Bước 1: xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Xét theo kết quả học tập bậc THPT năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 (theo thang điểm 10).
- Bước 2: xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$ĐTT = (Đ1 + Đ2 + Đ3) + Đ4.$$

Trong đó:

- + ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn/bài thi xét tuyển;
- + Đ1: Điểm TBC năm lớp 10
- + Đ2: Điểm TBC năm lớp 11
- + Đ3: Điểm TBC năm lớp 12
- + Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

- + Xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$ĐTT = Đ1 + Đ2.$$

Trong đó:

* ĐTT: Điểm trúng tuyển

* Đ1: Điểm TBC học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

* Đ2: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Thông tin cần thiết khác (mã số trường, mã số ngành,...) thí sinh xem trên cổng thông tin Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.

- Các điều kiện phụ khi xét tuyển: Không có.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai dự kiến xét tuyển liên tục mỗi 01 đợt/tháng, cụ thể:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01- 25 hàng tháng.

- Công bố kết quả xét tuyển: Trước ngày 25 hàng tháng.

- Thời gian nhập học: 10 ngày sau khi công bố kết quả xét tuyển.

1.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

- Điều kiện nhận hồ sơ tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương.

- Hình thức nhận hồ sơ: thí sinh gửi hồ sơ qua đường bưu điện, nộp trực tiếp hoặc đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin của Trường DHLN tại địa chỉ <https://vnuf2.edu.vn/vi/>

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Không

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí: Theo Quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp

- Toàn bộ học phí chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học được tính theo tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Áp dụng mức trần thu học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định 97/2023/NĐ-CP sửa đổi ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển mỗi tháng 1 lần	Xét tuyển liên tục mỗi 01 đợt/tháng

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		0
1	Tiến sĩ		0
1.1	Tiến sĩ chính quy		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
2	Thạc sĩ		0
2.1	Thạc sĩ chính quy		
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		3057
3	Đại học chính quy		2180
3.1	Chính quy		1687
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		46
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		33
3.1.1.1.1	Hệ thống thông tin	7480104	33
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		13
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	13
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		1641
3.1.2.1	Sản xuất và chế biến		26
3.1.2.1.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	26
3.1.2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		288
3.1.2.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	72
3.1.2.2.2	Quản lý đất đai	7850103	214
3.1.2.2.3	Du lịch sinh thái	7850104	2
3.1.2.3	Thú y		500
3.1.2.3.1	Thú y	7640101	500
3.1.2.4	Kiến trúc và xây dựng		94

3.1.2.4.1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	13
3.1.2.4.2	Thiết kế nội thất	7580108	77
3.1.2.4.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	4
3.1.2.5	Khoa học sự sống		5
3.1.2.5.1	Công nghệ sinh học	7420201	5
3.1.2.6	Công nghệ kỹ thuật		18
3.1.2.6.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	18
3.1.2.7	Kinh doanh và quản lý		450
3.1.2.7.1	Quản trị kinh doanh	7340101	224
3.1.2.7.2	Bất động sản	7340116	0
3.1.2.7.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	15
3.1.2.7.4	Kế toán	7340301	211
3.1.2.8	Khoa học tự nhiên		0
3.1.2.8.1	Khoa học môi trường	7440301	0
3.1.2.9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		260
3.1.2.9.1	Chăn nuôi	7620105	3
3.1.2.9.2	Khoa học cây trồng	7620110	38
3.1.2.9.3	Bảo vệ thực vật	7620112	56
3.1.2.9.4	Lâm sinh	7620205	20
3.1.2.9.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	143
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		334
3.2.1	Sản xuất và chế biến		0
3.2.1.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	0
3.2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		58
3.2.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
3.2.2.2	Quản lý đất đai	7850103	58
3.2.2.3	Du lịch sinh thái	7850104	0
3.2.3	Thú y		108
3.2.3.1	Thú y	7640101	108
3.2.4	Kiến trúc và xây dựng		0
3.2.4.1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	0

3.2.4.2	Thiết kế nội thất	7580108	0
3.2.4.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
3.2.5	Khoa học sự sống		0
3.2.5.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
3.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.2.6.1	Hệ thống thông tin	7480104	0
3.2.7	Kinh doanh và quản lý		135
3.2.7.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.2.7.2	Bất động sản	7340116	0
3.2.7.3	Kế toán	7340301	135
3.2.8	Khoa học tự nhiên		19
3.2.8.1	Khoa học môi trường	7440301	19
3.2.9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		14
3.2.9.1	Chăn nuôi	7620105	0
3.2.9.2	Khoa học cây trồng	7620110	0
3.2.9.3	Bảo vệ thực vật	7620112	0
3.2.9.4	Lâm sinh	7620205	0
3.2.9.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	14
3.2.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
3.2.10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		76
3.3.1	Sản xuất và chế biến		0
3.3.1.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	0
3.3.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		27
3.3.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
3.3.2.2	Quản lý đất đai	7850103	27
3.3.2.3	Du lịch sinh thái	7850104	0
3.3.3	Thú y		12
3.3.3.1	Thú y	7640101	12
3.3.4	Kiến trúc và xây dựng		0

3.3.4.1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	0
3.3.4.2	Thiết kế nội thất	7580108	0
3.3.4.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
3.3.5	Khoa học sự sống		0
3.3.5.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
3.3.6	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.3.6.1	Hệ thống thông tin	7480104	0
3.3.7	Kinh doanh và quản lý		37
3.3.7.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.3.7.2	Bất động sản	7340116	0
3.3.7.3	Kế toán	7340301	37
3.3.8	Khoa học tự nhiên		0
3.3.8.1	Khoa học môi trường	7440301	0
3.3.9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0
3.3.9.1	Chăn nuôi	7620105	0
3.3.9.2	Khoa học cây trồng	7620110	0
3.3.9.3	Bảo vệ thực vật	7620112	0
3.3.9.4	Lâm sinh	7620205	0
3.3.9.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	0
3.3.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
3.3.10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		83
3.4.1	Sản xuất và chế biến		0
3.4.1.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	0
3.4.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		63
3.4.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
3.4.2.2	Quản lý đất đai	7850103	63
3.4.2.3	Du lịch sinh thái	7850104	0
3.4.3	Kiến trúc và xây dựng		0

3.4.3.1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	0
3.4.3.2	Thiết kế nội thất	7580108	0
3.4.3.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
3.4.4	Khoa học sự sống		0
3.4.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
3.4.5	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.4.5.1	Hệ thống thông tin	7480104	0
3.4.6	Kinh doanh và quản lý		20
3.4.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.4.6.2	Bất động sản	7340116	0
3.4.6.3	Kế toán	7340301	20
3.4.7	Khoa học tự nhiên		0
3.4.7.1	Khoa học môi trường	7440301	0
3.4.8	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0
3.4.8.1	Chăn nuôi	7620105	0
3.4.8.2	Khoa học cây trồng	7620110	0
3.4.8.3	Bảo vệ thực vật	7620112	0
3.4.8.4	Lâm sinh	7620205	0
3.4.8.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	0
3.4.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
3.4.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
4	Đại học vừa làm vừa học		877
4.1	Vừa làm vừa học		78
4.1.1	Sản xuất và chế biến		0
4.1.1.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	0
4.1.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		15
4.1.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
4.1.2.2	Quản lý đất đai	7850103	15
4.1.2.3	Du lịch sinh thái	7850104	0

4.1.3	Thú y		0
4.1.3.1	Thú y	7640101	0
4.1.4	Kiến trúc và xây dựng		0
4.1.4.1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	0
4.1.4.2	Thiết kế nội thất	7580108	0
4.1.4.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.1.5	Khoa học sự sống		0
4.1.5.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
4.1.6	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.1.6.1	Hệ thống thông tin	7480104	0
4.1.7	Kinh doanh và quản lý		9
4.1.7.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.1.7.2	Bất động sản	7340116	0
4.1.7.3	Kế toán	7340301	9
4.1.8	Khoa học tự nhiên		0
4.1.8.1	Khoa học môi trường	7440301	0
4.1.9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		54
4.1.9.1	Chăn nuôi	7620105	0
4.1.9.2	Khoa học cây trồng	7620110	0
4.1.9.3	Bảo vệ thực vật	7620112	0
4.1.9.4	Lâm sinh	7620205	6
4.1.9.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	48
4.1.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
4.1.10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		556
4.2.1	Sản xuất và chế biến		0
4.2.1.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	0
4.2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		140
4.2.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
4.2.2.2	Quản lý đất đai	7850103	140

4.2.2.3	Du lịch sinh thái	7850104	0
4.2.3	Thú y		0
4.2.3.1	Thú y	7640101	0
4.2.4	Kiến trúc và xây dựng		0
4.2.4.1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	0
4.2.4.2	Thiết kế nội thất	7580108	0
4.2.4.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.2.5	Khoa học sự sống		0
4.2.5.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
4.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.2.6.1	Hệ thống thông tin	7480104	0
4.2.7	Kinh doanh và quản lý		104
4.2.7.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.2.7.2	Bất động sản	7340116	0
4.2.7.3	Kế toán	7340301	104
4.2.8	Khoa học tự nhiên		0
4.2.8.1	Khoa học môi trường	7440301	0
4.2.9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		312
4.2.9.1	Chăn nuôi	7620105	0
4.2.9.2	Khoa học cây trồng	7620110	0
4.2.9.3	Bảo vệ thực vật	7620112	0
4.2.9.4	Lâm sinh	7620205	77
4.2.9.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	235
4.2.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
4.2.10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		86
4.3.1	Sản xuất và chế biến		0
4.3.1.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	0
4.3.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		31
4.3.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0

4.3.2.2	Quản lý đất đai	7850103	31
4.3.2.3	Du lịch sinh thái	7850104	0
4.3.3	Thú y		0
4.3.3.1	Thú y	7640101	0
4.3.4	Kiến trúc và xây dựng		0
4.3.4.1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	0
4.3.4.2	Thiết kế nội thất	7580108	0
4.3.4.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.3.5	Khoa học sự sống		0
4.3.5.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
4.3.6	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.3.6.1	Hệ thống thông tin	7480104	0
4.3.7	Kinh doanh và quản lý		22
4.3.7.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.3.7.2	Bất động sản	7340116	0
4.3.7.3	Kế toán	7340301	22
4.3.8	Khoa học tự nhiên		0
4.3.8.1	Khoa học môi trường	7440301	0
4.3.9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		33
4.3.9.1	Chăn nuôi	7620105	0
4.3.9.2	Khoa học cây trồng	7620110	0
4.3.9.3	Bảo vệ thực vật	7620112	0
4.3.9.4	Lâm sinh	7620205	11
4.3.9.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	22
4.3.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
4.3.10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		157
4.4.1	Sản xuất và chế biến		0
4.4.1.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	0

4.4.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		111
4.4.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
4.4.2.2	Quản lý đất đai	7850103	111
4.4.2.3	Du lịch sinh thái	7850104	0
4.4.3	Kiến trúc và xây dựng		0
4.4.3.1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	0
4.4.3.2	Thiết kế nội thất	7580108	0
4.4.3.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.4.4	Khoa học sự sống		0
4.4.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
4.4.5	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.4.5.1	Hệ thống thông tin	7480104	0
4.4.6	Kinh doanh và quản lý		16
4.4.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.4.6.2	Bất động sản	7340116	0
4.4.6.3	Kế toán	7340301	16
4.4.7	Khoa học tự nhiên		0
4.4.7.1	Khoa học môi trường	7440301	0
4.4.8	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		30
4.4.8.1	Chăn nuôi	7620105	0
4.4.8.2	Khoa học cây trồng	7620110	0
4.4.8.3	Bảo vệ thực vật	7620112	0
4.4.8.4	Lâm sinh	7620205	19
4.4.8.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	11
4.4.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
4.4.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
5	Từ xa		0
5.1	Sản xuất và chế biến		0
5.1.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	0
5.2	Kinh doanh và quản lý		0

5.2.1	Kế toán	7340301	0
5.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0
5.3.1	Lâm sinh	7620205	0
5.3.2	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 26,1
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Ký túc xá có tổng diện tích phòng ở 4.205m², với tổng số 33 phòng. Đáp ứng được gần 1.000 chỗ ở cho sinh viên.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: m²/người 26.606

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	36	14532
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	5675
3	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	2	581
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	1	120

5	Số phòng dưới 50 chỗ	1	135
6	Số phòng học đa phương tiện	16	1215
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	12	6806
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1500
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	36	42651
10	TỔNG	73	58683

2.2 Các thông tin khác

1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
1	Đo đạc - điều tra	Máy định vị GPS
		Khoan sinh trường
		Bản đồ địa hình
		Thước đo cao Blumeleiss
		Địa bàn 3 chân
		Máy kinh vĩ toàn đạc điện tử GTS_235N (tupcom)
		Máy kinh vĩ điện tử FET_450K
		Máy kinh vĩ điện tử GT_512
		Máy kinh vĩ quang cơ TDJ6E
		Máy thủy bình điện tử sprinter 150M
		Máy thủy bình AC_2S
		Máy thủy bình B40_D10385_SOKKIA
		Máy đo pH cơ và độ ẩm đất
		Máy kinh vĩ TEO 100
		Địa bàn cầm tay
		Máy bộ đàm
		Thước kẹp kính
		Thước biterlic
		Thước dây
		Thước dây đo chiều dài
2	Kỹ thuật quan trắc & khí tượng thủy văn	Máy đo diện tích cầm tay
		Hộp đóng mẫu chữ
		ống nhôm Hunter
		Máy đo nhiệt độ và độ ẩm
		Máy đo cường độ ánh sáng

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Máy đo tốc độ dòng chảy
		Máy đo lưu lượng gió
		Máy đo bức xạ nhiệt
		Máy thổi gió
		Ảnh minh họa thiết bị
		Máy đo khí tượng kết nối WIFI HP2000
		Cửa xảng
		Máy cắt thực bì
		Máy xịt thuốc
3	Động vật rừng	Tiêu bản động vật (con)
		Tranh tiêu bản
		Máy hút âm
4	Thực vật rừng	Tiêu bản thực vật
5	Sinh học	Kính hiển vi quang học B-180
		Kính hiển vi quang học có camera
		Kính hiển vi soi nổi có camera
		Kính hiển vi soi nổi 1 mắt
		Kính hiển vi soi nổi 2 mắt
		Kính hiển vi quang học MBL
		Tủ sấy
		Máy cất nước 2 lần
		Cân điện tử
		Máy Clearone
		Bộ đồ mổ động vật nhỏ
		Mô hình cấu tạo thủy tức
		Mô hình tế bào
		Bộ thí nghiệm hô hấp
		Tiêu bản di truyền cấp 3
		Bộ mô hình sinh vật
		Bộ dụng cụ thí nghiệm sinh học
		Lọ đựng hóa chất
		Bình tia nhựa đựng nước cất
		Giá đỡ ống nghiệm inox
		Ống nghiệm
		Đèn cồn
		Đĩa petri
		Cối chày sứ
		Ống nhỏ giọt
		Kim mũi móc
		Cốc thủy tinh 100ml

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Khay đựng dụng cụ inox
		Lamel
		Lam kính
		Hộp đựng nước thải không nắp
		Dao lam
		Ấm điện
		Thớt gỗ
		Dao thái lan
		Rổ nhựa
		Bếp cách thủy
		Nồi inox
		Kẹp ống nghiệm
		Buret
		Pipet 10ml
		Pipet 5 ml
		Pipet 25ml
		Pipet 1 ml
		Đũa khuấy thủy tinh
		Nhiệt kế
		Bóp cao su
		Kính lúp
		Cốc chịu nhiệt
		Đồng hồ bấm giây
		Cốc 2000ml
		Chai thu mẫu
		Tủ lạnh
6	Mỹ thuật	Gia vẽ gỗ
		Bảng vẽ
		giá vẽ bằng nhựa
		Bộ vẽ
		Tượng thạch cao
		Thạch cao hình tròn
		Thạch cao hình vuông
		Thạch cao hình trụ
		Mẫu các loại
7	Khoa học gỗ	Máy đo độ ẩm gỗ
		Kính hiển vi quang học B-180
		Kính lúp
		Các loại tiêu bản gỗ
8	Công nghệ tế bào	Tủ cấy vô trùng Lamine

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Kính hiển vi 2 mắt
		Tủ sấy điện tử UNE500-(Đức)
		Nồi hấp khử trùng KT-40LD(Nhật)
		Máy cất nước 1 lần W-4000
		Máy lọc nước Ion
		Tủ mát Sanaky
		Máy lắc ngang HY-4
		Cân phân tích
		Máy đo pH Hanna
		Bếp đun
		Máy lạnh
9	Công nghệ vi sinh	Tủ cấy vi sinh Esco
		Nồi hấp khử trùng Sturdy
		Lò vi sóng
		Máy hiển vi
		Máy hiển vi điện tử
		Máy điện di
		Máy PCR
10	Phòng Vật lý	Máy phát tĩnh điện
		Âm thoa cộng hưởng
		Máy rócốp
		Biến trở con chạy
		Bàn cầu mêđêli
		Máy đo vận tốc rơi
		Bộ thí nghiệm sự truyền âm
		Lực kế đồng hồ
		Khí áp kế
		Điện kế chứng minh
		Bình tạo chân không
		Máy biến thế tự ngắt
		Nhiệt lượng kế
		Bộ TN chứng minh cơ học
		Bộ TN chứng minh điện học
		Bộ điện chứng minh
		Bơm hút chân không
		Bộ TNCM sự phóng điện trong chất khí
		Bộ TN quang hình học
		TB đo điện trở bằng mạch cầu 1 chân
		Nam châm chữ U
		Nam châm thẳng

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		TB khảo sát giao thoa ánh sáng hệ tròn newton
		Bộ TN khảo sát giao động con lắc vật lý
		Bộ TN đo độ nhớt PP stook
11	Công nghệ xẻ mộc	Máy cưa đĩa xẻ dọc
		Máy cưa đĩa cắt ngang
		Máy tạo hơi máy nóng lạnh
		Máy đánh bóng, chà nhám
		Máy bào thẩm
12	Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng	Máy bơm nước
		Bình chữa cháy
		Cưa máy
		Máy cắt cỏ
		Ống dây nước chữa cháy
		Ống lúp bê (hút nước)
		Vải chống cháy
		Chổi đập lửa
		Bàn đập lửa
		Can nhựa
		Cuốc
		Xẻng
		Dao (rựa, phát)
		Bình phun nước đeo vai
		Bột chữa cháy bao
		Ba lô
13	Kỹ thuật canh tác	Cưa tay
		Mẫu hạt giống cây rừng các loại
		Kéo cắt hom
		Kéo cắt cành
		Bình tam giác
		Nắp thủy tinh (Ủ hạt trong đk yếm khí)
		Cân tiểu ly
		Mẫu các loại phân bón
		Mẫu hạt giống cây nông nghiệp các loại
		Dao chiết
		Dao ghép
		Mẫu quả hạt ngâm trong phoocmon
		Các dụng cụ hỗ trợ khác
14	Quản lý dịch hại	Các mẫu bướm
		Các mẫu nấm
		Các mẫu sâu bệnh ngâm phoocmon

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Máy phun thuốc trừ sâu
		Bình phun thuốc trừ sâu
		Bếp đun pha mẩu
		Các mẫu thuốc trừ sâu hại
		Các tiêu bản thực vật bị sâu bệnh hại
		Vợt bắt côn trùng
		Bẫy côn trùng
		Mẫu côn trùng
15	Công nghệ vật liệu	Các loại vật liệu xây dựng (gạch, đá, sắt, đá hoa, bulor gổ)
		Các loại ống thủy tinh (rắn, mềm)
		Bộ khoan nút
		Khoan bê tông
		Máy cắt bê tông
		Cân đĩa (cân Rôbecvan)
		<i>Cân phân tích điện tử</i>
		Bình, lọ thủy tinh
		Đèn cồn
		Đèn đầu hỏa
		Đèn khí (gò)
		Các loại hóa chất
		Tủ hút (Kiểm tra dòng khí di chuyển)
		Tủ thuốc cấp cứu
16	Lắp đặt hệ thống Điện và mạng công trình	Bộ dụng cụ (Các loại dây điện, bút điện, điện kế, kim)
		Máy khoan tường
		Bóng điện các loại
		Dàn máy vi tính có nối mạng internet
		Quạt điện treo tường
		Quạt trần
		Máy phát điện
		Các bộ vi mạch tivi, máy tính
		Các biến áp
		Lơ re
		Sơ đồ mạch điện
		Sơ đồ mạng internet
17	Phòng máy Nông nghiệp	Máy xới đất
		Máy dũ bịch nilon
		Cưa máy
		Cuốc

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Xẻng
		Xà Beng
		Thuổng
		Cào
18	Khu công nghệ cao	Nhà màng
		Nhà nuôi cấy mô
19	Xưởng chế biến gỗ và nội thất	Máy cửa panel
		Máy cửa bàn trượt
		Máy cửa lọng
		Máy cửa vòng
		Máy cửa xẻ gỗ
		Máy phay gỗ
		Máy cửa bàn trượt
20	Máy và Thiết bị	Máy khoan gỗ
		Máy Bào Gỗ
		Máy bào 2 mặt
		Máy bào cuộn
		Máy bào thâm
		Máy mài lưỡi cưa,
		Máy hàn lưỡi cưa
		Máy chà nhám
		Máy khoan bàn,
		Máy đục mộng
		Máy chà cước nhựa
		Lưỡi cưa, dây curoa, vòng bi, giấy nhám, đá mài...
		Bộ dụng cụ sửa chữa
21	Phòng thực hành tin học 1	Máy vi tính
		Máy chiếu
		Hệ thống âm thanh
22	Phòng thực hành tin học 2	Máy vi tính
		Máy chiếu
		Hệ thống âm thanh
23	Phòng Gis - Viễn thám	Máy vi tính
		Máy chiếu
24	Phòng tin học ứng dụng	Máy vi tính
		Máy chiếu
25	Phòng thực tập nghề nghiệp1 (Kế toán)	Máy vi tính
		Máy chiếu
		Máy photocopy
		Máy fax

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Máy điểm tiền
		Máy scan
		Điện thoại bàn
		Phần mềm kế toán
26	Phòng thực tập nghề nghiệp 2 (Kế toán)	Máy vi tính
		Máy chiếu
27	Bảo vệ thực vật	Máy phun thuốc trừ sâu
		Bình phun thuốc trừ sâu
		Bếp đun pha mẫu
		Các mẫu thuốc trừ sâu hại
		Các tiêu bản thực vật bị sâu bệnh hại
		Kính lúp
		Kính hiển vi
		Bộ dụng cụ (Kéo, Panh, kẹp, bình đựng, đĩa Petri, khay Inox, đèn cồn, Kim ghim, Bảng so thuốc BVT, ống n
28	Vườn ươm	Hóa chất ngâm, hóa chất xử lý mẫu
		Máy phun thuốc trừ sâu
		Máy phun thuốc trừ sâu
		Mẫu cây Sao
		Mẫu cây Dầu
		Mẫu cây Hoàng Nam
		Mẫu cây Thông
		Mẫu cây Gõ đỏ
		Mẫu cây Lim Xanh
		Mẫu cây Nhạc ngựa
		Mẫu cây Trôm
		Mẫu cây Keo lai nuôi cấy mô
		Mẫu cây Keo lai giâm hom
		Mẫu cây Cam quýt
		Mẫu cây Điều
		Mẫu cây Nhãn
		Mẫu cây Sapo
		Mẫu cây Bưởi da xanh
		Mẫu cây Tiêu
		Mẫu cây Mít nghệ
		Mẫu cây ổi xá lỵ
		Mẫu cây Xoài
		Mẫu cây cà phê
		Thuốc BVTV
29	Phòng Phân tích Môi trường	Bơm lấy khí, bụi (0.05 – 0.2/phút)

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Máy đo PH cầm tay
		Cân phân tích điện tử, độ chính xác 0,1mg; max 260
		Lò nung, nhiệt độ tối đa 1200 độ C, dung tích 3 lít
		Khuấy từ gia nhiệt, gia nhiệt đến 400 độ C, tốc độ k vòng/phút, công suất 50 ml-2lít
		Máy lắc ống nghiệm, lắc tròn, 3000 vòng/phút
		Đồng hồ đo lưu lượng khí, nước, hóa chất type P50 Đài loan
		Máy phân tích nước đa năng cho phòng thí nghiệm Hanna Ý- EU
		Máy đo độ ồn Model HD 8701 – Delta OHM- Ý
		Máy đo độ đục cầm tay (S/N: E0050425, E005037)
		Máy đo Oxy hòa tan cầm tay S/N :D003348 Hanna- Ý
		Máy đo Cl tự do và Clo tổng/ độ cứng tổng/ sắt và p E0058906,E0058914
		Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay pH/ DOEC/ TDS/ nhiệt điện trở(S/N: 08657561) Hanna – Ý
		Máy đo Oxy hòa tan để bàn YSI 5000- Mỹ
		Thiết bị lấy mẫu nước tầng sâu Wildco- Mỹ
		Máy khuấy Jarrest (S/N: 317302) Velp- Ý
		Máy nung COD 25 lỗ- kèm các ống COD (S/N: 1232102) Hanna – Ý
		Thiết bị đo cầm tay các chỉ số TDS, EC, Sal Model : HI9835 –Hanna – Ý
		Tủ sấy mẫu
		Máy so màu
		Tủ ủ mẫu BOD5 (S/N: 314732) Velp- Ý
		Thiết bị lấy mẫu nước nông, dung tích 2 lít - Mỹ
		Thiết bị lấy mẫu nước sâu, dung tích 2 lít - Mỹ
		Thiết bị đo nhanh các chỉ tiêu nước,tốc độ quay 20- nhiệt độ làm việc 10-45 độ - Đức
		Tủ hút khí độc
30	Phòng thực hành Khoa học đất	Bộ phá mẫu Kjeldahl 06 chỗ
		Máy khoan phẫu diện
		Cân phân tích
		Bộ chưng cất đạm Kjeldahl bán tự động
		Bình hút ẩm không vôi f 210
		Bình tam giác 1 Lít,500ml,250ml,100ml,50ml

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Cốc thủy tinh 50 ml, 100, 250, 500ml, 1lít, 2lít (Bomex).
		Pipette thẳng 1, 2, 5, 10, 25, 50 ml
		Ống đong 25 ml (để tròn-Bomex-vạch nâu)
		Ống đong 250 ml, 100, 500, 1000 (để tròn-Bomex-vạch nâu)
		Phễu thủy tinh f 60, 90 mm
		Kẹp ống nghiệm (Iron, Small, Chromelate)
		Kẹp ống nghiệm gỗ 25mm
		Giá để Ống nghiệm inox f 16, 18 mm - 50 lỗ
		Bát sứ f 100 mm - 125 ml
		Giấy lọc ĐT số 102 chảy trung 60 x 60 cm (100T/ Xấp xỉ)
		Đũa thủy tinh f 6 x 30cm
		Giấy thử độ pH 1-14 (hộp/50 Tập) Bìa Xanh (Lẻ)
		Chai thủy tinh trắng miệng hẹp 60 ml
		Bình thủy tinh nút nhám không màu 500ml, 250, 100, 50 ml
		Bình hút âm không vòi f 210
31	Phòng Hóa lâm sản	Nồi nấu keo
		Máy cất nước
		Tủ hút độc
		Tủ sấy
		Keo dán gỗ
		Bộ dụng cụ phục vụ thực hành: Ống nghiệm, kẹp gỗ, bình tam giác, cốc 250ml, bình định mức 100ml, cốc 1000ml, giá để ống nghiệm, giá để pipet, công tơ hút,
		Hóa chất: $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$; HCl ; NH_4Cl ; NaOH ; H_2SO_4 ; $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$; CH_3COOH ; $\text{CH}_3\text{COONH}_4$; NaCl ; Na_2CO_3 ; CuSO_4 ; CaCl_2 ,
32	Phòng Hóa học	Cân phân tích

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	
		Tên thiết bị	
		Máy ly tâm	
		Máy cất nước	
		Tủ hút độc	
		Bộ dụng cụ phục vụ thực hành: Ống nghiệm, kẹp gỗ, bình tam giác, cốc 250ml, bình định mức 100ml, cốc 1000ml, giá đỡ ống nghiệm, giá đỡ pipet, công tơ hút	
		Hóa chất: $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$; HCl ; NH_4Cl ; NaOH ; H_2SO_4 ; KCH_3COOH ; $\text{CH}_3\text{COONH}_4$; NaCl ; Na_2CO_3 ; CuSO_4 ; CaCl_2 ,	
33	Xưởng thực hành khoa công nghệ kiến trúc	Máy CNC Netting 4 đầu full line	

2. Thống kê về học liệu trong thư viện

Diện tích	Diện tích phòng đọc	Số phòng đọc	Số lượng máy tính	Số lượng chỗ ngồi đọc sách	Số lượng sách	Số lượng tạp chí	Số lượng sách điện tử	Số lượng tạp chí điện tử
1.500	410	1	17	152	16.092	1.115	1.175	107

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bùi Thị Bích Vân		Đại học	Hoá dược		Thú y
2	Bùi Thị Diệu Mai		Thạc sĩ	Hệ thống nông nghiệp		Thú y
3	Bùi Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Lâm học		Lâm sinh
4	Bùi Thị Yến		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
5	Cao Phi Long		Thạc sĩ	Lâm học		Lâm sinh
6	Chu Công Nghị		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
7	Chu Thị Lựu		Đại học	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
8	Đặng Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
9	Đặng Việt Hùng		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		Quản lý tài nguyên rừng

10	Đào Thị Thùy Dương		Tiến sĩ	Lâm sinh		Bảo vệ thực vật
11	Đầu Minh Uyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ chế biến lâm sản
12	Đinh Quang Tuyền		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		Khoa học cây trồng
13	Đinh Thị Kim Nguyệt		Đại học	Việt Nam học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
14	Đinh Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
15	Đinh Việt Hùng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
16	Đỗ Minh Sáng		Đại học	Thiết kế nội thất		Thiết kế nội thất
17	Đỗ Ngọc Lương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
18	Đỗ Thị Bích		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
19	Đỗ Thị Hồng		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
20	Đỗ Thị Thắm		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán

21	Đỗ Võ Anh Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Chăn nuôi
22	Đoàn Thị Hân		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
23	Đoàn Thùy Lâm		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
24	Dương Thị Ánh Tuyết		Tiến sĩ	Sinh học		Thú y
25	Dương Thị Ngọc Trâm		Thạc sĩ	Hoá học		Thú y
26	Dương Thị Việt Hà		Thạc sĩ	Hệ thống nông nghiệp		Thú y
27	Hà Minh Tuấn		Tiến sĩ	Chăn nuôi		Thú y
28	Hồ Minh Tú		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp		Công nghệ chế biến lâm sản
29	Hoàng Thị Loan		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Thú y
30	Hoàng Vũ Hải		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
31	Kiều Mạnh Hưởng		Tiến sĩ	Động vật học		Thú y
32	Lê Bảo Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài		Bảo vệ thực vật

				nguyên rừng		
33	Lê Đình Lương		Thạc sĩ	Toán học		Hệ thống thông tin
34	Lê Hồng Việt		Tiến sĩ	Lâm học		Lâm sinh
35	Lê Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
36	Lê Thị Công Ngân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
37	Lê Thị Hà		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Hệ thống thông tin
38	Lê Thị Hoa		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Thú y
39	Lê Thị Sen		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Thiết kế nội thất
40	Lê Thị Thanh Minh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Thú y
41	Lê Thị Thu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin

42	Lê Văn Cường		Tiến sĩ	Nông nghiệp hữu cơ		Thú y
43	Lê Văn Long		Tiến sĩ	Lâm sinh		Quản lý tài nguyên và môi trường
44	Lương Thị Anh Trang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
45	Lưu Thị Loan		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
46	Mai Hải Châu		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		Khoa học cây trồng
47	Mai Quyên		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kế toán
48	Mai Thị Huyền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Quản lý đất đai
49	Mạnh Duy Hưng		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất		Thú y
50	Ngô Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
51	Nguyễn Đình Huy		Thạc sĩ	Toán học		Tài chính - Ngân hàng
52	Nguyễn Đức Huy		Đại học	Thú y		Thú y

53	Nguyễn Hạnh Tâm		Thạc sĩ	Lâm học		Tài chính - Ngân hàng
54	Nguyễn Hoàng Minh Quang		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
55	Nguyễn Hoàng Thục Đoan		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Thú y
56	Nguyễn Kim Hậu		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Thiết kế nội thất
57	Nguyễn Lê Quyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
58	Nguyễn Minh Định		Thạc sĩ	Toán học		Chăn nuôi
59	Nguyễn Sỹ Hà		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
60	Nguyễn Sỹ Minh		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
61	Nguyễn Tân Anh		Đại học	Hoá học		Khoa học cây trồng
62	Nguyễn Thanh Trọng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin
63	Nguyễn Thanh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm học		Quản lý đất đai

64	Nguyễn Thế Thao		Tiến sĩ	Chăn nuôi		Thú y
65	Nguyễn Thị Ái Vân		Thạc sĩ	Triết học		Quản trị kinh doanh
66	Nguyễn Thị Chuyên		Thạc sĩ	Thú y		Chăn nuôi
67	Nguyễn Thị Danh Lam		Thạc sĩ	Lâm học		Thú y
68	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Lâm học		Quản lý tài nguyên rừng
69	Nguyễn Thị Hải		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
70	Nguyễn Thị Hải Ninh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
71	Nguyễn Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Chăn nuôi
72	Nguyễn Thị Hạnh		Thạc sĩ	Lâm học		Quản lý tài nguyên và môi trường
73	Nguyễn Thị Hiếu		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng		Bảo vệ thực vật
74	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng		Quản lý tài nguyên và môi trường
75	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Sinh học		Thú y

76	Nguyễn Thị Hương Thảo		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
77	Nguyễn Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật chế biến lâm sản		Công nghệ chế biến lâm sản
78	Nguyễn Thị Liên		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
79	Nguyễn Thị Loan		Tiến sĩ	Dịch tễ học thú y		Thú y
80	Nguyễn Thị Lương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
81	Nguyễn Thị Thắm		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
82	Nguyễn Thị Thanh Hải		Tiến sĩ	Thú y		Thú y
83	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Luật		Quản lý đất đai
84	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Lâm học		Quản lý tài nguyên và môi trường
85	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

86	Nguyễn Thị Thuận		Tiến sĩ	Kỹ thuật chế biến lâm sản		Thiết kế nội thất
87	Nguyễn Thị Thùy Trang		Đại học	Chăn nuôi		Thú y
88	Nguyễn Thị Vinh		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
89	Nguyễn Tiến Đắc Quân		Đại học	Thiết kế nội thất		Thiết kế nội thất
90	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Triết học		Quản trị kinh doanh
91	Nguyễn Tiến Thành		Tiến sĩ	Chăn nuôi		Thú y
92	Nguyễn Trọng Phú		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng		Quản lý tài nguyên rừng
93	Nguyễn Trường Sơn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin
94	Nguyễn Văn Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
95	Nguyễn Văn Lâm		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng		Quản lý tài nguyên rừng
96	Nguyễn Văn Phú		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường

97	Nguyễn Văn Quý		Tiến sĩ	Lâm sinh		Lâm sinh
98	Nguyễn Vũ Duy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
99	Nguyễn Xuân Hùng		Tiến sĩ	Lâm sinh		Lâm sinh
100	Nguyễn Xuân Ngọc		Thạc sĩ	Lâm học		Lâm sinh
101	Nguyễn Xuân Thành		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
102	Ninh Văn Quyền		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Thiết kế nội thất
103	Phạm Chí Thịnh		Thạc sĩ	Chính sách công		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
104	Phạm Ngọc Văn		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
105	Phạm Nguyễn Dao Chi		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
106	Phạm Thế Mạnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật chế biến lâm sản		Thiết kế nội thất
107	Phạm Thị Hải Yến		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Chăn nuôi

108	Phạm Thị Huê		Thạc sĩ	Thú y		Thú y
109	Phạm Thị Lộc		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
110	Phạm Thị Luận		Thạc sĩ	Triết học		Quản trị kinh doanh
111	Phạm Thị Nguyệt		Đại học	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		Bảo vệ thực vật
112	Phạm Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
113	Phạm Văn Hường		Tiến sĩ	Lâm sinh		Quản lý tài nguyên rừng
114	Phạm Văn Sỹ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
115	Phan Thanh Trọng		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Quản lý tài nguyên rừng
116	Phan Thị Hiền		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
117	Phan Trọng Thế		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
118	Phan Văn Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai

119	Phùng Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
120	Tạ Ngọc Minh Phương		Thạc sĩ	Hoá học		Thú y
121	Thái Hữu Thọ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
122	Thái Thị Khánh Long		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
123	Trần Đức Thụy		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất		Chăn nuôi
124	Trần Hữu Đào		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
125	Trần Thị Bích Hường		Thạc sĩ	Lâm học		Khoa học cây trồng
126	Trần Thị Hương		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
127	Trần Thị Kim Chuyên		Thạc sĩ	Lâm học		Khoa học cây trồng
128	Trần Thị Ngoan		Tiến sĩ	Lâm sinh		Quản lý tài nguyên rừng
129	Trần Thị Nhật		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Quản lý tài nguyên rừng

130	Trần Thị Phương Nhi		Thạc sĩ	Kỹ thuật chế biến lâm sản		Thiết kế nội thất
131	Trần Thị Thắm		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
132	Trần Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
133	Trần Thị Thủy Hoa		Thạc sĩ	Sinh học		Thú y
134	Trần Thị Trâm Anh		Thạc sĩ	Toán học		Kế toán
135	Trần Văn Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Quản lý đất đai
136	Trần Xuân Vinh		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin
137	Trịnh Quang Thoại		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
138	Trịnh Thị Nhung		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Thú y
139	Trương Thị Hương Tâm		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
140	Tường Thị Mai Lương		Tiến sĩ	Hóa sinh dược		Thú y

141	Văn Nữ Thái Thiên		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Quản lý tài nguyên rừng
142	Võ Minh Hoàn		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng		Quản lý tài nguyên và môi trường
143	Vũ Mạnh Tường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Công nghệ chế biến lâm sản
144	Vũ Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Hoá học		Thú y
145	Vũ Thị Thu Hòa		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Quản lý đất đai
146	Vũ Thu Hương		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
147	Vũ Văn Hùng		Tiến sĩ	Nông nghiệp		Bảo vệ thực vật

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học